

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần ARMEPHACO (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 08/01/2016)
Ông Trần Đỗ Thành	Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 08/01/2016)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26/12/2015)
Ông Đỗ Chi	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Bé	Ủy viên
Ông Bùi Viết Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đỗ Hùng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/12/2015)
Ông Nguyễn Đình Cường	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/12/2015)
Ông Nguyễn Hải Thịnh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/12/2015)
Ông Lê Minh Thành	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26/12/2015)
Ông Phạm Thành Thái	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26/12/2015)
Ông Hoàng Cao Phong	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26/12/2015)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng giám đốc
Ông Đỗ Chi	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Văn Bé	Phó Tổng giám đốc
Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Viết Tuấn	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

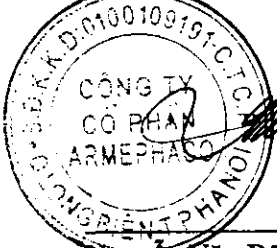
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO



Nguyễn Văn Dũng

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2016



Số: 54 -16/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Armephaco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/02/2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa thực hiện việc đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2015. Với những tài liệu mà Công ty cung cấp, chúng tôi không thể lượng hóa được số chênh lệch tỷ giá hối đoái của những khoản công nợ nêu trên. Do đó, bất cứ sự điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề nêu trên đều có thể ảnh hưởng đến các chi tiêu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty.
- Khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Vinahankook trên Báo cáo tài chính hợp nhất đang được Công ty trình bày theo phương pháp giá gốc mà chưa được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Do đó, chỉ tiêu "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" chưa được Công ty xác định trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 - hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014- hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại, trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 cho phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty đã đủ điều kiện là Công ty đại chúng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 của Luật Chứng khoán. Tuy nhiên Công ty chưa thực hiện đăng ký với Ủy ban chứng khoán Nhà nước.



Phạm Ngọc Toán
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		714.563.661.313	700.033.182.054
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		107.379.876.702	46.312.256.480
1 Tiền	111	V.1.	107.379.876.702	46.312.256.480
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	1.850.000.000	1.235.110.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.850.000.000	1.235.110.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		463.659.381.067	518.920.536.282
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	418.053.030.522	406.508.502.143
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	26.775.473.780	90.585.344.564
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	19.558.826.708	22.349.388.243
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(727.949.943)	(522.698.668)
IV Hàng tồn kho	140	V.7.	136.605.626.027	128.453.966.313
1 Hàng tồn kho	141		136.605.626.027	128.453.966.313
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		5.068.777.517	5.111.312.979
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	622.152.502	206.237.056
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.343.866.036	4.905.075.923
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	102.758.979	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.913.358.747	105.795.072.260
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.833.897.040	1.833.897.040
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.833.897.040	1.833.897.040
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		82.754.219.959	83.791.769.063
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	82.183.141.807	83.106.475.295
- Nguyên giá	222		172.400.778.204	165.467.398.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.217.636.397)	(82.360.922.773)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	571.078.152	685.293.768
- Nguyên giá	228		913.725.000	1.459.179.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(342.646.848)	(773.885.778)
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	17.787.940.000	17.787.940.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		3.537.301.748	2.381.466.157
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	3.537.301.748	2.381.466.157
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		820.477.020.060	805.828.254.314

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C NỢ PHẢI TRẢ	300		661.546.398.986	650.819.355.696
I Nợ ngắn hạn	310		659.011.946.986	648.584.903.696
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	200.375.778.463	258.483.788.691
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	77.694.266.515	95.573.881.595
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	6.892.985.420	1.611.247.496
4 Phải trả người lao động	314		5.667.612.925	2.882.002.981
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	159.486.685	181.928.956
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	48.473.000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	49.812.107.169	48.493.506.467
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	318.409.709.809	241.310.074.510
II Nợ dài hạn	330		2.534.452.000	2.234.452.000
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	1.934.452.000	2.234.452.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	600.000.000	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.930.621.074	155.008.898.618
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	158.859.250.986	154.929.041.350
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		12.831.406.167	5.947.076.564
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.727.844.819	18.681.964.786
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1.254.304.659
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.727.844.819	17.427.660.127
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		71.370.088	79.857.268
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		71.370.088	79.857.268
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		820.477.020.060	805.828.254.314

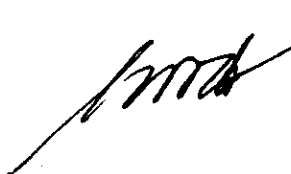
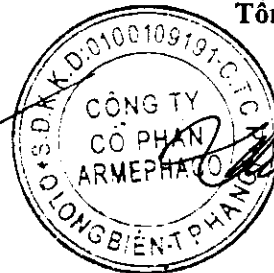
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Đào Ngọc Thạch

Đỗ Đình Ngọc

Nguyễn Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.096.568.111.489	998.345.300.025
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		845.818.577	899.839.913
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.095.722.292.912	997.445.460.112
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	997.032.665.040	911.654.597.327
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		98.689.627.872	85.790.862.785
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	7.259.532.745	11.588.811.210
7 Chi phí tài chính	22	VI.6.	15.327.239.205	11.470.344.227
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.412.644.268	7.784.003.248
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.9.	39.660.096.851	36.558.454.863
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	31.115.574.500	30.081.582.728
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		19.846.250.061	19.269.292.177
12 Thu nhập khác	31	VI.7.	449.860.099	508.915.989
13 Chi phí khác	32	VI.8.	353.610.331	114.457.150
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		96.249.768	394.458.839
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.942.499.829	19.663.751.016
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	4.214.655.010	2.236.090.889
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.727.844.819	17.427.660.127
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		15.727.844.819	17.427.660.127
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	1.210	1.341

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập

Kế toán trưởng

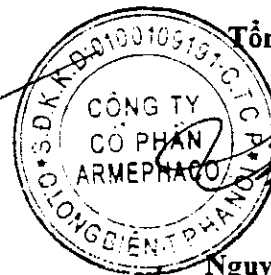
Tổng giám đốc



Đào Ngọc Thạch



Đỗ Đình Ngọc




Nguyễn Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.942.499.829	19.663.751.016
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		11.004.011.543	10.865.957.472
- Các khoản dự phòng	03		205.251.275	437.235.890
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17.293.125	41.600.207
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.183.879.213)	(10.650.784.859)
- Chi phí lãi vay	06		9.412.644.268	7.784.003.248
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.397.820.827	28.141.762.974
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		55.719.606.123	(111.844.862.949)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.151.659.714)	(16.129.060.993)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(66.632.770.072)	42.301.829.744
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.571.751.037)	2.653.018.945
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.927.965.359)	(7.532.607.376)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.718.583.649)	(2.917.404.434)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.994.755.251)	(962.781.709)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		119.941.868	(66.290.105.798)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.934.518.338)	(1.773.687.261)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.710.000.000)	(1.371.110.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.095.110.000	136.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	5.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.183.879.213	5.346.272.716
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(6.365.529.125)	7.537.475.455
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		743.189.337.829	562.178.374.896
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(665.489.702.530)	(503.611.414.328)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.386.427.820)	(16.260.709.700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		67.313.207.479	42.306.250.868
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		61.067.620.222	(16.446.379.475)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.312.256.480	62.758.487.016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	148.939
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	107.379.876.702	46.312.256.480

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

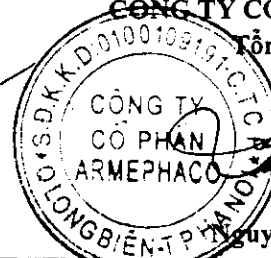
Tổng giám đốc



Đào Ngọc Thạch



Đỗ Đình Ngọc



 Nguyễn Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị Y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0100109191 ngày 11/06/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị Y tế và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ Y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 38 759 477

Fax: (84 - 4) 38 759 476

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty CP ARMEPHACO - Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP HCM
2.	Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP HCM
3.	Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tầng Bạt Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4.	Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	B9, đường số 24, khu đô thị Hưng Phú, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ
5.	Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	P9, 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

1. Công ty TNHH MTV 120 Armephaco
Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội
Hoạt động chính: sản xuất thuốc chữa bệnh
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
2. Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco
Địa chỉ: Xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội
Hoạt động chính: sản xuất các thiết bị Y tế
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thông tin chi tiết về công ty liên kết được phân ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp giá gốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Vinahankook
Địa chỉ: Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
Hoạt động chính: Sản xuất bơm kim tiêm sử dụng một lần
Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty: 32,33%
Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 32,33%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con".

Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty mẹ với các công ty con đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất này, khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty không được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu mà trình bày theo phương pháp giá gốc.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty đã tiến hành đánh giá lại số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ nhưng chưa đầy đủ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phía thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 31/12/2015, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 08 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09
- TSCĐ khác	05 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền thuê gian hàng Chợ thuốc tại Quận 10, TP Hồ Chí Minh và phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao chi phí sửa chữa máy trộn siêu tốc, cải tạo hành lang, chi phí đánh giá tương đương sinh học in vivo ... và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 2 đến 3 năm tài chính đối với chi phí được phân loại là dài hạn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty chưa thực hiện đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí nước sạch, phí dịch vụ bảo vệ, chi phí lãi vay...

Khoản trích trước chi phí lãi vay được căn cứ trên hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Khoản trích trước chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16/05/2015.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị Y tế; cho thuê mặt bằng; dịch vụ tư vấn thiết kế, ủy thác nhập khẩu... và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là tiền hoàn thuế nhập khẩu, thanh lý tài sản cố định, phế liệu, bán hồ sơ thầu và thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**16.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị Y tế và thuốc chữa bệnh, 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với vật tư Y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	6.388.711.397	4.550.616.436
Tiền gửi ngân hàng	100.991.165.305	41.761.640.044
Cộng	107.379.876.702	46.312.256.480

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.850.000.000	1.850.000.000	1.235.110.000	1.235.110.000
Ngắn hạn	1.850.000.000	1.850.000.000	1.235.110.000	1.235.110.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.850.000.000	1.850.000.000	1.235.110.000	1.235.110.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	650.000.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng khác	-	-	585.110.000	585.110.000
	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.787.940.000	17.787.940.000	17.787.940.000	17.787.940.000
Đầu tư vào công ty liên kết	17.765.940.000	17.765.940.000	17.765.940.000	17.765.940.000
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	17.765.940.000	17.765.940.000	17.765.940.000	17.765.940.000
Đầu tư dài hạn khác	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm

Công ty CP Thiết bị Y tế VinahanKook, tiền thân là công ty liên doanh TNHH Sản xuất bom tiêm sử dụng một lần và dụng cụ y tế được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 01102200143 do UBND TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/6/2008. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 011032002528 ngày 26/6/2014; thì vốn điều lệ công ty là 55.002.940.000 VND; trong đó Công ty CP Armephaco góp 17.765.940.000 VND bằng giá trị quyền sử dụng 5.000 m2 đất trong thời gian 20 năm (trị giá 300.000 USD), giá trị nhà xưởng, máy móc và tiền mặt, tương ứng 1.776.594 cổ phần chiếm 32,3% Vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	418.053.030.522	726.511.255	406.508.502.143	519.815.980
Công ty CP Công nghệ TFA	34.346.082.321	-	2.949.646.784	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Năng lượng sạch	27.426.830.640	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xuân Hiếu	27.179.274.013	-	27.558.366.033	-
Công ty CP Y tế Thành Giang	24.865.475.154	-	24.191.277.870	-
Công ty TNHH SX và TM Trung Dũng	14.359.663.932	-	26.043.629.322	-
Bệnh viện GTVT Trung ương	13.794.619.858	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế LIFE	13.745.159.630	-	3.407.438.546	-
Công ty CP Hoá ứng dụng & Công nghệ mới	13.732.139.978	-	13.060.567.867	-
Công ty TNHH Inox Hùng Anh	13.056.483.737	-	-	-
Công ty TNHH Xuân Vy	13.011.580.462	-	11.364.426.251	-
Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang	12.958.584.700	-	-	-
Bệnh viện Đa Khoa Trung ương Thái Nguyên	12.302.678.820	-	4.133.906.576	-
Công ty TNHH Thương mại Nam Đồng	6.169.043.872	-	12.634.151.599	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đa Phúc	4.028.676.982	-	1.953.235.627	-
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh	1.680.976.664	-	694.971.809	-
Công ty Cổ phần Armypharm	3.497.022.780	-	3.939.517.853	-
Công ty TNHH US Pharma USA	300.000.000	-	3.402.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	1.742.927.145	-	-	-
Công ty Cổ phần DP Sao Mỹ	1.267.119.838	-	-	-
Cục Quản Nhu - TCHC	1.803.865.600	-	1.803.865.600	-
Các đối tượng khác	176.784.824.396	726.511.255	269.371.500.406	519.815.980
Cộng	418.053.030.522	726.511.255	406.508.502.143	519.815.980

b, Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a, Ngắn hạn	26.775.473.780	90.585.344.564
Công ty TNHH MTV Thiết Bị Y tế Hà Cao	861.026.800	-
TTD S.R.O	-	16.816.274.249
Công ty CP Armypharm	-	9.075.717.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty CP Dược phẩm Năm Tốt	3.176.783.700	-
Công ty TNHH TM Thiết bị Y tế Cửu Long	-	2.000.000.000
LBAME INC	3.629.648.527	-
Công ty TNHH Phát triển TM, Dịch vụ và Trang thiết bị Y tế Đại Hữu	1.000.000.000	-
Perfint Healthcare Corporation	2.652.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm	-	18.951.750.000
Công ty TNHH Việt Com	-	1.040.726.050
Nextway Pte Ltd	-	3.600.279.714
Beacon Medeas	-	1.138.423.178
Electric City Technology Corp	-	7.887.280.619
SM Biomed SDN BHD	-	1.309.250.000
Geofman Pharmaceuticals	-	4.479.773.760
Công ty CP Công nghệ TFA	3.252.157.872	5.231.612.590
CSPC Innovation Pharmaceutical., Ltd	1.508.956.850	-
Các đối tượng khác	10.694.900.031	19.054.257.404
Cộng	26.775.473.780	90.585.344.564

b, *Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, <i>Ngắn hạn</i>	19.558.826.708	1.438.688	22.349.388.243	2.882.688
<i>Phải thu khác</i>	8.292.127.997	1.438.688	7.421.867.811	2.882.688
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.196.043.000	-	3.706.703.000	-
Thuế GTGT nhập khẩu	2.319.478.094	-	2.546.218.990	-
Các đối tượng khác	16.605.967	1.438.688	1.168.945.821	2.882.688
<i>Tạm ứng</i>	7.942.791.335	-	6.972.388.673	-
Đỗ Chi	500.000.000	-	-	-
Đoàn Thị Lê Phương	871.000.000	-	871.000.000	-
Nguyễn Anh Tuấn	1.297.441.290	-	1.340.177.752	-
Các đối tượng khác	5.274.350.045	-	4.761.210.921	-
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	2.888.231.400	-	7.255.331.141	-
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Long Biên	1.406.032.775	-	2.604.761.548	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	206.091.100	-	681.244.200	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Kinh Đô	102.139.125	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	230.000.000	-	-	-
Các khoản ký quỹ khác	943.968.400	-	3.969.325.393	-
<i>Dư nợ TK 3388</i>	171.181.140	-	255.882.014	-
<i>Dư nợ TK 334</i>	-	-	81.176.590	-
<i>Dư nợ TK 353</i>	264.494.836	-	362.742.014	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b, <i>Dài hạn</i>	1.833.897.040	-	1.833.897.040	-
<i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	1.833.897.040	-	1.833.897.040	-
Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội	1.950.000	-	1.950.000	-
Bệnh viện 105	10.000.000	-	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh	821.947.040	-	821.947.040	-
Cộng	21.392.723.748	1.438.688	24.183.285.283	2.882.688

6. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: VND			
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng	830.817.389	102.867.446	1.379.897.109	857.198.441
Công ty CP Thiết bị Y tế Việt Thắng	69.170.000	20.751.000	69.170.000	69.170.000
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh	117.007.180	-	117.007.180	-
Bệnh viện Đa khoa AAA	35.901.777	-	35.901.777	-
Công ty TNHH Dược Gia Phúc	19.186.400	-	29.186.400	29.186.400
Anh Tú - Đăklăk	8.246.064	-	8.246.064	8.246.064
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hồng Gia Phát	60.286.000	-	60.286.000	-
Công ty CP Liên Doanh LiLy Pháp	133.198.765	-	133.198.765	83.598.765
Nhà thuốc Gốc Đê	122.621.135	-	122.621.135	-
Công ty TNHH MTV MC - FOOD	158.083.488	-	158.083.488	47.425.046
Các đối tượng khác	107.116.580	82.116.446	646.196.300	619.572.166
Cộng	830.817.389	102.867.446	1.379.897.109	857.198.441

7. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên liệu, vật liệu	51.594.856.598	-	39.007.412.553	-
Công cụ, dụng cụ	66.477.200	-	42.261.484	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.062.058.451	-	13.829.651.481	-
Thành phẩm	27.303.961.742	-	21.409.155.675	-
Hàng hóa	45.578.272.036	-	54.165.485.120	-
Cộng	136.605.626.027	-	128.453.966.313	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 -DN/HIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
							Cộng
	Nguyên giá						
	Số dư ngày 01/01/2015	78.424.934.680	78.814.362.420	7.577.836.491	543.927.232	106.337.245	165.467.398.068
	Mua trong năm	397.379.090	4.505.599.583	741.055.454	-	-	5.644.034.127
	Đầu tư XD CB hoàn thành	7.523.861.962	-	-	-	-	7.523.861.962
	Tăng khác	-	-	-	491.224.526	-	491.224.526
	Thanh lý, nhượng bán	-	(356.670.000)	-	(94.474.875)	-	(451.144.875)
	Giảm khác (*)	-	(6.062.406.747)	-	(212.188.857)	-	(6.274.595.604)
	Số dư ngày 31/12/2015	86.346.175.732	76.900.885.256	8.318.891.945	728.488.026	106.337.245	172.400.778.204
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư ngày 01/01/2015	36.228.905.509	41.848.876.526	3.709.477.290	533.275.095	40.388.353	82.360.922.773
	Khấu hao trong kỳ	3.593.453.016	6.931.915.438	328.295.438	27.644.855	8.487.180	10.889.795.927
	Tăng khác	-	-	-	431.186.778	-	431.186.778
	Thanh lý, nhượng bán	-	(351.036.741)	-	(94.474.875)	-	(445.511.616)
	Giảm khác (*)	-	(2.806.568.608)	-	(212.188.857)	-	(3.018.757.465)
	Số dư ngày 31/12/2015	39.822.358.525	45.623.186.615	4.037.772.728	685.442.996	48.875.533	90.217.636.397
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 01/01/2015	42.196.029.171	36.965.485.894	3.868.359.201	10.652.137	65.948.892	83.106.475.295
	Tại ngày 31/12/2015	46.523.817.207	31.277.698.641	4.281.119.217	43.045.030	57.461.712	82.183.141.807

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.355.692.874 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.80.667.894 VND

(*) Giảm khác là giảm một số TSCĐ khác theo Biên bản bàn giao trạm điện cho cơ quan điện lực địa phương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2015	913.725.000	545.454.546	1.459.179.546	
Thanh lý, nhượng bán	-	(545.454.546)	(545.454.546)	
Số dư ngày 31/12/2015	913.725.000	-	913.725.000	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2015	228.431.232	545.454.546	773.885.778	
Khấu hao trong kỳ	114.215.616	-	114.215.616	
Thanh lý, nhượng bán	-	(545.454.546)	(545.454.546)	
Số dư ngày 31/12/2015	342.646.848	-	342.646.848	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	685.293.768	-	685.293.768	
Tại ngày 31/12/2015	571.078.152	-	571.078.152	

10. Chi phí trả trước

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
<i>a, Ngắn hạn</i>		622.152.502		206.237.056
Giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		196.966.700		206.237.056
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		425.185.802		-
<i>b, Dài hạn</i>		3.537.301.748		2.381.466.157
Giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		3.084.614.146		1.778.662.304
Chi phí trả trước dài hạn khác		452.687.602		602.803.853
Cộng		4.159.454.250		2.587.703.213

11. Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	200.375.778.463	200.375.778.463	258.483.788.691	258.483.788.691
Công ty TNHH MTV Thịnh Triết	1.000.000.500	1.000.000.500	-	-
Công ty CP Trang thiết bị Y tế An Giang	5.184.499.000	5.184.499.000	-	-
Công ty CP xuất nhập khẩu EP (Epimex JSC)	-	-	1.360.782.870	1.360.782.870
Công ty CP Thiết bị Y tế Thái An	70.163.800	70.163.800	11.342.000.000	11.342.000.000
Công ty CP Phát triển khoa học và Công nghệ Đông Dương	641.571.600	641.571.600	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty TNHH MTV TCSoft Châu Thành	3.711.340.000	3.711.340.000	-	-
Công ty CP Dược phẩm Năm Tốt	-	-	16.488.865.637	16.488.865.637
Công ty TNHH Phát triển thương mại, dịch vụ và Trang thiết bị Y tế Đại Hữu	-	-	4.183.155.000	4.183.155.000
Công ty TNHH Trang thiết bị Y tế - Khoa học kỹ thuật Việt Tân	2.160.000.000	2.160.000.000	-	-
Nextway Pte Ltd	11.072.762.597	11.072.762.597	-	-
Công ty TNHH Aristopharma	1.272.000.000	1.272.000.000	-	-
Actavis Internatioanal Ltd	-	-	573.631.084	573.631.084
Medisave Pharmaceuticals	1.088.211.508	1.088.211.508	-	-
	12.967.913.800	12.967.913.800	4.412.044.900	4.412.044.900
Công ty TNHH Oponin Pharma				
Công ty TNHH Delta Pharma	-	-	961.648.557	961.648.557
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	11.166.394.965	11.166.394.965	20.257.052.960	20.257.052.960
IL HWA CO., LTD	10.061.434.187	10.061.434.187	2.863.598.035	2.863.598.035
Faes Farma .S.A	3.932.682.489	3.932.682.489	14.912.062.843	14.912.062.843
KRKA.D.D., Novo Mesto	7.351.211.316	7.351.211.316	1.365.412.608	1.365.412.608
Efroze Chemical Industries PVT., Ltd	-	-	1.790.366.426	1.790.366.426
Công ty Cổ phần Dược TW Mediplantex	5.423.583.261	5.423.583.261	6.788.023.183	6.788.023.183
Công ty TNHH Thương mại Nam Thái Bình Dương	1.213.239.900	1.213.239.900	1.755.899.650	1.755.899.650
Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd	-	-	1.024.160.000	1.024.160.000
Công ty TNHH Sản xuất bao bì & Thương mại Đức Thành	1.440.974.657	1.440.974.657	1.048.702.081	1.048.702.081
CSPC Innovation Pharmaceutial Co., Ltd	-	-	4.298.271.500	4.298.271.500
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	2.786.936.250	2.786.936.250	2.282.070.000	2.282.070.000
Công ty CP Dược Đồng Nai	3.050.537.635	3.050.537.635	1.687.784.412	1.687.784.412
Công ty Global Calcium Private Limited	3.543.292.500	3.543.292.500	-	-
Công ty CP Dược Mỹ Phẩm May	2.315.843.250	2.315.843.250	-	-
Các đối tượng khác	108.921.185.248	108.921.185.248	159.088.256.945	159.088.256.945
Cộng	200.375.778.463	200.375.778.463	258.483.788.691	258.483.788.691

b, *Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>77.694.266.515</i>	<i>95.573.881.595</i>
Ban quản lý dự án Sở Y tế Hà Nội	27.450.000.000	-
Bệnh viện K Cơ Sở Tân Triều	15.870.000.000	-
Sở Y tế Đồng Tháp	5.585.000.000	-
Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương	5.139.000.000	6.917.400.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Y tế Hậu Giang	4.105.000.000	-
Công ty CP HANCORP	3.217.867.787	11.000.000.000
BQL Các DA Đầu tư & Xây dựng - Ngành Y tế Kiên Giang	2.052.067.260	-
Ban quản lý dự án tăng cường hệ thống Y tế cơ sở một số tỉnh trọng điểm	-	6.870.951.225
Bệnh viện GTVT trung ương	-	12.745.427.600
Bệnh viện quân y 175-BQP	-	8.102.850.000
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Ân	-	4.378.479.048
Đối tượng khác	14.275.331.468	45.558.773.722
Cộng	77.694.266.515	95.573.881.595

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
<i>a, Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	603.486.370	13.307.222.534	13.426.445.677	484.263.227
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	400.397	23.961.247.448	21.873.601.494	2.088.046.351
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.206.031.039	5.406.710.958	1.799.320.081
Thuế TTĐB	-	5.370.665.351	5.370.665.351	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	999.549.833	4.214.655.010	2.718.583.649	2.495.621.194
Thuế thu nhập cá nhân	7.810.896	52.793.807	34.870.136	25.734.567
Thuế khác	-	18.920.000	18.920.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	371.122.327	371.122.327	-
Cộng	1.611.247.496	54.502.657.516	49.220.919.592	6.892.985.420
<i>b, Phải thu</i>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	265.639.811	368.398.790	102.758.979
Cộng	-	265.639.811	368.398.790	102.758.979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	159.486.685	181.928.956
Phí dịch vụ bảo vệ tháng 12/2015	10.800.000	-
Tiền lương phép năm 2015	52.188.269	-
Trích trước chi phí độc hại	12.160.630	14.243.000
Trích trước chi phí nước sạch	11.586.952	23.538.996
Trích trước chi phí tiền điện	34.290.007	-
Trích trước chi phí quảng cáo	-	124.387.274
Trích trước chi phí lãi vay	38.460.827	19.759.686
Cộng	159.486.685	181.928.956

15. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	49.812.107.169	48.493.506.467
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	74.374.500
Kinh phí công đoàn	884.082.925	966.264.676
Bảo hiểm xã hội	405.849.611	478.684.167
Phải trả phải nộp khác	46.943.641.617	45.402.297.444
Cổ tức phải trả cho Cổ đông	499.027.817	658.564.637
Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)	20.766.815.700	20.077.905.000
Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng (**)	25.000.000.000	19.294.105.430
Các đối tượng khác	677.798.100	5.371.722.377
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.578.533.016	1.571.885.680
b. Dài hạn	1.934.452.000	2.234.452.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Yên Khánh	500.000.000	500.000.000
Công ty Đầu tư xây dựng xuất nhập khẩu Việt Nam	434.452.000	434.452.000
Công ty TNHH Đầu tư tư nhân Vina	1.000.000.000	1.000.000.000
Các đối tượng khác	-	300.000.000
Cộng	51.746.559.169	50.727.958.467

(*) Khoản phải trả Bộ Quốc phòng là khoản phải trả về chi phí thuê đất, được Công ty ghi nhận theo thông báo thuê đất hàng năm của Bộ Quốc phòng.

(**) Khoản phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng là khoản ứng vốn của Cục Tài chính để Công ty sản xuất hàng quốc phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
a, Vay ngắn hạn	318.409.709.809	318.409.709.809	742.589.337.829	#####	241.310.074.510	241.310.074.510
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội - PGD Hoàn Kiếm (1)	19.869.823.428	19.869.823.428	56.635.126.137	51.042.552.709	14.277.250.000	14.277.250.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Thành (2)	18.631.817.028	18.631.817.028	43.798.994.528	25.167.177.500	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên (3)	38.508.554.942	38.508.554.942	86.795.234.218	69.900.996.539	21.614.317.263	21.614.317.263
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thành Đô (4)	67.732.795.835	67.732.795.835	134.979.117.233	111.496.094.740	44.249.773.342	44.249.773.342
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (5)	1.895.300.500	1.895.300.500	32.026.918.000	38.883.367.500	8.751.750.000	8.751.750.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	44.245.382.121	44.245.382.121	104.638.939.967	110.393.286.764	49.999.728.918	49.999.728.918
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (6)	28.079.773.377	28.079.773.377	46.550.228.935	48.284.315.127	29.813.859.569	29.813.859.569
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Sơn Hà Nội (7)	18.448.141.278	18.448.141.278	50.980.067.793	32.531.926.515	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Hà Nội (8)	45.395.575.586	45.395.575.586	116.709.941.695	122.863.145.524	51.548.779.415	51.548.779.415
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô (9)	14.931.658.360	14.931.658.360	49.534.479.823	54.037.437.466	19.434.616.003	19.434.616.003
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	19.940.289.500	19.940.289.500	19.940.289.500	-	-	-
Nguyễn Vi Thắng (*)	730.597.854	730.597.854	-	889.402.146	1.620.000.000	1.620.000.000
b, Vay dài hạn	600.000.000	600.000.000	600.000.000	-	-	-
Các khoản vay và nợ dài hạn khác	600.000.000	600.000.000	600.000.000	-	-	-
Cộng	319.009.709.809	319.009.709.809	743.189.337.829	665.489.702.530	241.310.074.510	241.310.074.510

(*) Khoản vay Ông Nguyễn Vi Thắng theo hợp đồng vay vốn 002/HĐVV ngày 02/08/2014 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2014:

- Tổng tiền vay theo phụ lục là 1.560.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Thời gian vay: kể từ ngày ký phụ lục đến hết ngày
- Mục đích vay: dùng bổ sung vốn lưu động kinh doanh được phẩm
- Lãi suất vay: 10%/năm, lãi suất vay sẽ được điều chỉnh khi có sự thay đổi lãi suất của từng thời điểm và căn cứ vào lãi suất của NH Quân đội Việt Nam

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0006/02015/02.HĐHMTD ngày 15/06/2015, hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn để bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận tiền vay. Tài sản bảo đảm: không có bảo đảm bằng tài sản.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1303-LVA-201500760/HĐTD ngày 08/09/2015, tổng mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm: không có bảo đảm bằng tài sản.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 25.15.053.5076.1107755.TD ngày 15/01/2015, hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được xác định theo từng lần nhận nợ. Tài sản bảo đảm: dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị; hàng tồn kho và các khoản phải thu với tổng giá trị 197.807.000.000 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/1758456/HĐTD ngày 23/07/2015, hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng; mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C; lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể; tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị theo hợp đồng bảo đảm tiền vay.

(5) Hợp đồng khung về hạn mức tín dụng số 566-10.14/HĐKHM/TPBANK.TLG ngày 01/12/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng; tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và hàng tồn kho luân chuyển.

(6) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/HM/ARM-VCB ngày 12/08/2015, tổng hạn mức cho vay là 70.000.000.000 đồng; mục đích vay vốn nhằm phục vụ nhu cầu vốn lưu động của hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, thiết bị y tế, các dự án trong lĩnh vực y tế...; lãi suất cho vay được xác định trong từng giấy nhận nợ; không có tài sản bảo đảm tiền vay.

(7) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2015/HM/VND/VCB.SS-ARME ngày 05/01/2015, hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng; mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ; không có tài sản bảo đảm tiền vay.

(8) Hợp đồng tín dụng số 70/2015-HĐTDHM/NHCT106-ARMEPHACO ngày 29/09/2015, tổng hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng; mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm và trang thiết bị y tế; lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ; tài sản bảo đảm được quy định trong hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2015-HĐTCQĐN/NHCT106-ARME ngày 11/02/2015 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2015-HĐTCHH/NHCT106-ARME ngày 11/02/2015.

(9) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 625161.2015/HDHM/ARMEPHACO-CIB ngày 15/07/2015, giá trị hạn mức tín dụng tối đa là 50.000.000.000 đồng; mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2014	130.000.000.000	300.000.000	9.841.937.430	140.141.937.430
Lãi trong năm trước	-	-	17.427.660.127	17.427.660.127
Giảm khác	-	-	(8.587.632.771)	(8.587.632.771)
Số dư ngày 01/01/2015	130.000.000.000	300.000.000	18.681.964.786	148.981.964.786
Lãi trong kỳ này	-	-	15.727.844.819	15.727.844.819
Phân phối lợi nhuận	-	-	(18.681.964.786)	(18.681.964.786)
Số dư ngày 31/12/2015	130.000.000.000	300.000.000	15.727.844.819	146.027.844.819

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	66.300.000.000	66.300.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	63.700.000.000	63.700.000.000
Cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

c. Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.400.000.000	6.500.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

đ. Cổ tức

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***e, Các quỹ của doanh nghiệp**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2015	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	5.947.076.564	6.884.329.603	-	12.831.406.167
Cộng	5.947.076.564	6.884.329.603	-	12.831.406.167

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a, Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.085.334.490.765	980.244.483.017
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.233.620.724	17.677.457.008
Doanh thu dịch vụ đào tạo	-	423.360.000
Cộng	1.096.568.111.489	998.345.300.025
b, Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hàng bán bị trả lại	845.818.577	899.839.913
Tổng cộng	845.818.577	899.839.913
3. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.084.488.672.188	979.344.643.104
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.233.620.724	17.677.457.008
Doanh thu dịch vụ đào tạo	-	423.360.000
Cộng	1.095.722.292.912	997.445.460.112
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	995.741.569.941	901.454.715.784
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.291.095.099	9.888.898.359
Giá vốn của dịch vụ đào tạo	-	310.983.184
Cộng	997.032.665.040	911.654.597.327
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169.292.633	207.212.700
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.014.586.580	10.443.572.159
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.075.653.532	938.026.351
Cộng	7.259.532.745	11.588.811.210

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

6. Chi phí tài chính	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.412.644.268	7.784.003.248
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.897.301.812	3.643.200.772
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.293.125	41.600.207
Chi phí tài chính khác	-	1.540.000
Cộng	15.327.239.205	11.470.344.227
7. Thu nhập khác	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ tiền điện, nước của CBCNV	95.135.900	64.986.140
Khoản thu nhập khác do khách hàng hủy hợp đồng và trả tiền thừa	-	347.253.737
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	16.000.000	-
Thu nhập từ phí chuyển nhượng Cổ phần	10.485.000	30.916.650
Các khoản thu nhập khác	328.239.199	65.759.462
Cộng	449.860.099	508.915.989
8. Chi phí khác	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	163.909.106	51.193.195
Tiền phạt chậm nộp BHXH	-	47.124.485
Tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	12.916.800	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	5.633.259	-
Các khoản khác	171.151.166	16.139.470
Cộng	353.610.331	114.457.150
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	31.115.574.500	30.081.582.728
Chi phí nhân viên quản lý	13.321.997.913	9.023.234.626
Chi phí vật liệu quản lý	750.914.316	756.904.515
Chi phí đồ dùng văn phòng	498.338.961	370.583.501
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.133.487.354	1.009.675.031
Thuế, phí và lệ phí	8.400.008.789	10.325.576.982
Chi phí dự phòng	348.103.775	578.243.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.945.936.639	3.740.355.051
Chi phí bằng tiền khác	2.716.786.753	4.277.009.882
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	39.660.096.851	36.558.454.863
Chi phí nhân viên	10.936.217.948	10.583.567.031
Chi phí vật liệu, bao bì	909.683.513	359.420.680
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	209.488.817	910.291.685
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	68.695.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.746.970.095	22.893.917.289
Chi phí bằng tiền khác	6.857.736.478	1.742.563.101
Cộng	70.775.671.351	66.640.037.591

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.406.821.259	184.793.563.592
Chi phí nhân công	41.189.709.938	35.240.985.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.004.011.543	11.127.457.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.042.786.642	42.397.073.596
Chi phí khác bằng tiền	12.468.094.391	7.275.150.824
Tổng cộng	298.997.208.157	280.834.230.948
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.103.431.685.756	1.009.543.187.311
Tổng chi phí phát sinh trong năm	1.083.489.185.927	989.879.436.295
Chi phí không được trừ	609.415.734	282.925.702
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.082.879.770.193	989.596.510.593
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	20.551.915.563	19.946.676.718
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	5.014.586.580	10.443.572.159
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>5.014.586.580</i>	<i>10.443.572.159</i>
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	15.537.328.983	9.503.104.559
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế cho năm hiện hành	3.418.212.376	2.090.683.003
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	796.442.634	145.407.886
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.214.655.010	2.236.090.889
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.727.844.819	17.427.660.127
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.727.844.819	17.427.660.127
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.210	1.341

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1 Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Vinahankook

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2.2 Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Mua hàng	5.751.095.880	20.886.244.028
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Vinahankook	5.751.095.880	20.886.244.028
b) Doanh thu tài chính	5.007.586.580	10.421.572.159
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Vinahankook	5.007.586.580	10.421.572.159
2.3 Số dư với các bên liên quan	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khác	5.196.043.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Vinahankook	5.196.043.000	-
Phải trả người bán	331.532.124	593.710.945
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Vinahankook	331.532.124	593.710.945

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần ARMEPHACO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Và, như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202, theo đó một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được phân loại, trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 cho phù hợp với thông tin so sánh của kỳ này. Chi tiết số liệu được phân loại, trình bày lại như sau:

	31/12/2014		
	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Các khoản phải thu khác	669.100	(8.121.668.429)	-
Phải thu ngắn hạn khác	14.227.719.814	22.349.388.243	22.349.388.243
Tài sản ngắn hạn khác	14.227.719.814	(14.227.719.814)	-
Vay và nợ ngắn hạn	241.310.074.510	(241.310.074.510)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	241.310.074.510	241.310.074.510
Các khoản phải trả, phải nộp khác	493.506.467	(48.493.506.467)	-
Phải trả ngắn hạn khác	493.506.467	48.493.506.467	48.493.506.467
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	130.000.000.000	(130.000.000.000)	-
Vốn góp của chủ sở hữu	-	130.000.000.000	130.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	2.962.093.711	2.984.982.853	5.947.076.564
Quỹ dự phòng tài chính	2.984.982.853	(2.984.982.853)	-

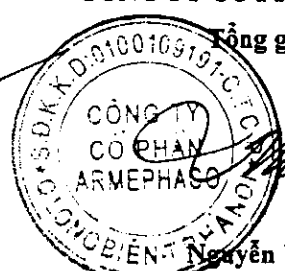
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 21-04-2016



CHỦ TỊCH
Nguyễn Huy Hoàng
Kế toán trưởng

Người lập
Đào Ngọc Thạch

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Dũng





Số: 02/VAE – UQ
V/v ủy quyền

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2016

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 0101202228;
- Căn cứ vào Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam;
- Căn cứ thông báo ngày 30/12/2015 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam về việc phân công nhiệm vụ trong Ban Giám đốc Công ty.

Người uỷ quyền: Ông Trần Quốc Tuấn

CMND: 011563183 cấp ngày 05/03/2012, nơi cấp: Công an Hà Nội

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam

Trụ sở chính: Tầng 11- Toà nhà Sông Đà- 165 Cầu Giấy- Phường Dịch Vọng- Cầu Giấy- HN

Điện thoại: 04 62 670 491/492/493

Fax: 04 62 670 494.

Người được uỷ quyền: Ông Phạm Ngọc Toàn

CMND: 011694430 cấp ngày 09/06/2005, nơi cấp: Công an Hà Nội

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam

Phạm vi uỷ quyền:

- Ông Phạm Ngọc Toàn được phép đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam ký các Hợp đồng, Thanh lý, các văn bản liên quan đến các dịch vụ Kiểm toán Báo cáo tài chính, Xây dựng cơ bản, Định giá tài sản của Công ty, ký kết các giao dịch với Ngân hàng, thuế.
- Ông Phạm Ngọc Toàn được giải quyết các vấn đề liên quan đến các dịch vụ dịch vụ Kiểm toán Báo cáo tài chính, Xây dựng cơ bản, Định giá tài sản của Công ty do mình phụ trách và chịu trách nhiệm theo sự uỷ quyền.

Thời hạn được uỷ quyền: 04/01/2016 đến 31/12/2016.

Người được uỷ quyền

Phạm Ngọc Toàn
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày... tháng... năm 2016



Người uỷ quyền

Trần Quốc Tuấn

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Ngọc